

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 461/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/11/2019
V/v: Chia tài sản chung sau khi ly hôn,
hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Việt Quốc**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Phước Tân;

Bà Nguyễn Thị Tuyết Ái.

Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Chúc Phương** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Lâm Thị Thanh Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2019/TLST – HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2019 về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” và “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 467/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Võ Thị X**, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang. (có mặt)

Bị đơn: Ông **Võ Văn T**, sinh năm: 1973; nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện A tỉnh An Giang. (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Trần Thị G**, sinh năm 1942, nơi cư trú: Ấp Đồng Ky, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang. (có mặt)

Ông **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1972; (vắng mặt)

Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm: 1986; (vắng mặt)

Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm: 1987; (vắng mặt)

Bà **Nguyễn Thị Mỹ V**, sinh năm: 1989; (vắng mặt)

Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm: 1993; (vắng mặt)

Em **Nguyễn Thị Thúy Hồng L**, sinh năm: 2003. (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

Giám hộ cho cho em Nguyễn Thúy Hồng L là bà Nguyễn Thị S (mẹ ruột).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Võ Thị X, trình bày: Bà với ông Võ Văn T sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn nên bà nộp đơn ly hôn và Tòa án An Phú đưa vụ án ra xét xử vào ngày 05/10/2018, nội dung bản án xử không công nhận bà và ông Trường là vợ chồng, bà được nuôi dạy một con chung; tài sản chung bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết; về nợ chung có nợ bà Trần Thị G (mẹ ruột tôi) 10 chỉ vàng 24 kara nhưng khi đó bà G không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Trong thời gian chung sống, bà và ông T có tài sản chung là căn nhà cấp bốn ngang 06 m, dài 16 m, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện A. phần đất này bà và ông T chuyển nhượng vào năm 2013 của ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị S, giá chuyển nhượng 39.000.000 đồng, có làm giấy tay. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện vẫn do ông G, bà S đứng tên. Sau khi chuyển nhượng đất, bà và ông T xây cất nhà trên nền đất. Căn nhà và nền đất hiện do ông T đang quản lý và sử dụng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông G, bà S hiện do bà đang cất giữ.

Bà yêu cầu ông T phải chia tài sản chung là nhà và đất, sau khi định giá nhà và đất, bà thống nhất giá trị tài sản mà Hội đồng định giá huyện A đã định theo Biên bản định giá ngày 20/6/2019. Bà yêu cầu được nhận 50% giá trị tài sản theo biên bản định giá trên. Ngoài ra bà yêu cầu ông T có trách nhiệm cùng bà trả cho bà G 10 chỉ vàng 24 kara. Cụ thể ông T trả 05 chỉ, bà trả 05 chỉ.

Ông Võ Văn T trình bày:

Trong năm 2018 thì bà Võ Thị X nộp đơn xin ly hôn, Tòa án xét xử ngày 05/10/2018 không công nhận ông và bà X là vợ chồng. Về con chung cháu lớn đã trưởng thành, còn cháu nhỏ thì sống với bà X.

Về tài sản chung: Ông thống nhất phần tài sản chung như bà X trình bày có 01 căn nhà cấp bốn ngang 6 m, dài 16 m, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang. Phần đất gắn liền với căn nhà do ông và bà X chuyển nhượng của ông G và bà S vào năm 2013, giá đất mua là 39.000.000 đồng. Phần đất này giấy chứng nhận QSD đất

hiện ông G, bà S còn đứng tên, chưa làm thủ tục sang tên cho ông bà. Hiện nhà và đất ông đang trực tiếp quản lý và sử dụng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà X đang giữ.

Ông không đồng ý yêu cầu chia nhà và đất mà bà X trình bày, do ông còn thương vợ, thương con, muốn đoàn tụ gia đình, giữ lại tài sản để sau này có chỗ ở cho vợ con ở.

Về nợ chung: Ông và bà X trong thời ký hôn nhân có nợ mẹ vợ bà Trần Thị G 01 lượng (10 chỉ) vàng 24 kara. Nếu ông và bà X đoàn tụ, hàn gắn được thì ông cũng đồng ý trả hết cho mẹ vợ, nếu không đoàn tụ được thì ông cũng đồng ý chia đôi ra trả cho bà G là 05 chỉ vàng 24 kara.

Bà Trần Thị G trình bày: Bà là mẹ ruột của bà X, còn ông T trước đây là con rể bà. Trước đây bà có cho bà X, ông T mượn 01 lượng (10 chỉ) vàng 24 kara để xây cất nhà, nay bà yêu cầu bà X, ông T phải trả bà lại toàn bộ số vàng trên.

Ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị S trình bày: Do quen biết nên trong năm 2013 ông bà có chuyển nhượng đất nền nhà trên Khu dân cư ấp P, xã P cho ông T, bà X với giá 39.000.000 đồng, các bên có làm giấy tay và giao nhận tiền và nền nhà xong. Hiện phần đất này ông bà vẫn đang đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, nếu bà X, ông T có yêu cầu thì ông bà sẽ đồng ý làm thủ tục sang tên. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do bà X đang giữ.

Tòa án tiến hành xem xét thẩm định, đo đạc, định giá, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Theo Biên bản định giá ngày 20/6/2019 giá đất thổ cư theo giấy Chứng nhận QSD đất số CH07853 do UBND huyện A cấp ngày 26/10/2018 hộ ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị S có giá 550.000 đ/m². Diện tích đất theo giấy chứng nhận là 105 m², giá 57.750.000 đồng; giá trị nhà và hàng rào là 135.403.207,875 đồng. Tổng giá trị đất và nhà 193.163.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà X yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn là đất và nhà, đồng ý giá định theo Biên bản của Hội đồng định giá ngày 20/6/2019, yêu cầu được nhận 50% giá trị tài sản. Bà X tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá, thẩm định.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Bà G trình bày: Bà rút lại một phần yêu cầu độc lập, bà chỉ yêu cầu ông T trả 05 chỉ vàng 24 kara, bà rút lại yêu cầu đòi lại vàng với bà X.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành

phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo. Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của bà X, bà G có căn cứ nên đề nghị chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn bà Võ Thị X yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Võ Văn T. Bà Trần Thị G yêu cầu bà X, ông T trả 01 lượng (10 chỉ) vàng 24 kara, do trước đây trong thời kỳ hôn nhân bà X, ông T có mượn của bà. Xác định quan hệ tranh chấp là: “*Yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn*” và “*hợp đồng vay tài sản*”, đây là tranh chấp dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về tư cách tham gia tố tụng*: Bà X yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với ông T, xác định bà X là nguyên đơn, ông T là bị đơn. Bà G yêu cầu bà X, ông T trả nợ, xác định bà G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Ông G, bà S là người đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất, tài sản chung của bà X, ông T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ ông G, bà S. Hộ ông G, bà S có 06 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Mỹ V, sinh năm: 1989, Nguyễn Văn B, sinh năm: 1993; Nguyễn Thị Thúy Hồng L, sinh năm 2003 nên Tòa án đưa ông G, bà S cùng các con của ông G, bà S vào tham gia với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[4] *Về nội dung tranh chấp*:

Bà X yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với ông Võ Văn T, tài sản gồm: 01 căn nhà cấp bốn ngang 6 m, dài 16 m, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang gắn liền với nền đất theo giấy chứng nhận QSD đất số CH07853 do UBND huyện A cấp ngày 26/10/2018 hộ ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị S, diện tích 105 m².

Ông T thống nhất đất và nhà nêu trên là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông không đồng ý chia do còn thương vợ, giữ lại tài sản sau này cho các con và vợ ở.

Hội đồng xét xử nhận thấy do ông T đã xác định đó là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên bà X không phải chứng minh, việc ông T không đồng ý chia tài sản chung cho bà X là không có căn cứ, bởi bà X và ông T đã không còn là vợ chồng theo Bản án của Tòa án nhân dân huyện A.

Bà X thống nhất giá của hội đồng định giá ngày 20/6/2019, riêng ông T trong quá trình định giá cũng có mặt và ký tên vào Biên bản định giá nhưng cũng không thể hiện ý kiến là không đồng ý với kết quả định giá của hội đồng. Do đó, Hội đồng sẽ căn

cứ và kết quả định giá ngày 20/6/2019 để giải quyết vụ án. Tổng giá trị tài sản tranh chấp đất và nhà là 193.163.207 đồng. Hiện ông T đang sinh sống ổn định trên căn nhà và nền đất tranh chấp, bà X cũng yêu cầu nhận 50% giá trị tài sản, nhận thấy ông T nhận nhà và đất, hoàn lại tiền cho bà Xuân 50% là 96.581.1000 đồng.

Bà G yêu cầu bà X, ông T trả 01 lượng (10 chỉ) vàng 24 kara, bà X, ông T cùng thừa nhận và đồng ý trả cho bà G. Tại phiên tòa bà G rút lại yêu cầu đối với và X, không yêu cầu bà X trả 05 chỉ vàng, bà G chỉ yêu cầu ông T trả 05 chỉ vàng, không yêu cầu lãi suất. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà G, đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà G.

Ông G, bà S thừa nhận có chuyển nhượng phần đất theo giấy chứng nhận số CH07853 do UBND huyện A cấp ngày 26/10/2018 hộ ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị S, diện tích 105 m², cho bà X và ông T với giá 39.000.000 đồng. Các đương sự đã nhận tiền, và nền đất xây cất nhà ổn định, ông G, bà S cũng đồng ý làm thủ tục sang tên theo quy định cho ông T, bà X.

Do các đương sự không yêu cầu công nhận đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không xem xét, phần đất này không tranh chấp, các đương sự tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để sang tên theo quy định pháp luật.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà X và yêu cầu độc lập của bà G. Buộc ông T hoàn lại giá trị đất 96.581.1000 đồng cho bà X. Ông T được tiếp tục sử dụng nhà và đất có diện tích 105 m² theo bản vẽ hiện trạng ngày 25/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A.

Đối với chi phí đo đạc, thẩm định, định giá nguyên đơn tự nguyện chịu nên không xem xét.

Về án phí:

Ông T, bà X phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận.

Ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà G được cấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 217, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463 Bộ Luật Dân 2015.

Điều 33, Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình.

Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của bà Võ Thị X.

Buộc ông Võ Văn T chia tài sản chung sau ly hôn cho bà Võ Thị X với giá trị tiền 96.581.603 đồng.

Ông T được sở hữu 01 căn nhà cấp bốn ngang 6 m, dài 16 m, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang gắn liền với nền đất theo giấy chứng nhận QSD đất số CH07853 do UBND huyện A cấp ngày 26/10/2018 hộ ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị S, diện tích 105 m² theo bản vẽ hiện trạng ngày 25/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà Gia đòi lại 05 chỉ vàng với bà X.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị G

Buộc ông Võ Văn T trả cho bà Trần Thị G 05 chỉ vàng 24 kara.

Về án phí: Bà X phải chịu 4.829.000 đ (Bốn triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng) án phí chia tài sản chung. Khấu trừ 2.500.000 đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Xuân đã nộp theo biên lai thu số 0011054 ngày 29/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà X phải nộp thêm 2.329.000 đ (Hai triệu ba trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Ông Võ Văn T phải chịu 4.829.000 đ (Bốn triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và 1.025.000 đ (một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27/11/2019) Các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt được tính kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT
- VKSH
- THAH
- Các đương sự.
- UBND xã;
- Lưu vp
- Lưu hs

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Việt Quốc